

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO**NGHỊ ĐỊNH**
Về Công tác dân tộc

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Chính phủ ban hành Nghị định về Công tác dân tộc.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định về công tác dân tộc, bao gồm:

a) Tên gọi, cách viết tên các dân tộc Việt Nam; xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số;

b) Các biện pháp tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc;

b) Người dân tộc thiểu số; người dân cư trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi thực hiện chính sách dân tộc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Công tác dân tộc là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc và tổ chức thực thi chính sách dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, bảo đảm sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giữ gìn văn hóa truyền thống các dân tộc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. *Dân tộc thiểu số* là những dân tộc sinh sống trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có số dân ít hơn 50% tổng dân số của cả nước theo dữ liệu tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thống kê dân số.

3. *Dân tộc thiểu số rất ít người* là dân tộc có số dân dưới 10.000 người theo dữ liệu tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thống kê dân số.

4. *Dân tộc đa số* là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước theo dữ liệu tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thống kê dân số.

5. *Vùng đồng bào dân tộc thiểu số* là địa bàn cấp tỉnh, cấp xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định theo tiêu chí do Chính phủ quy định.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc

1. Thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

2. Bảo đảm và thực hiện chính sách phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia, phát huy nội lực, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, chủ động vươn lên cùng phát triển đất nước.

3. Bảo đảm việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, phát huy những phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc.

4. Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Điều 4. Những hành vi không được làm trong công tác dân tộc

1. Lợi dụng các quyền tự do dân chủ, tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Lợi dụng, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, kỳ thị, phân biệt đối xử, chia rẽ dân tộc.

3. Lợi dụng các vấn đề về dân tộc để chống phá đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước và tuyên truyền xuyên tạc trên không gian mạng.

4. Lợi dụng việc thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, văn hóa truyền thống các dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

5. Lợi dụng cơ chế, chính sách về công tác dân tộc, chính sách dân tộc để trục lợi.

6. Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

Chương II

TÊN GỌI, CÁCH VIẾT TÊN CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM; XÁC ĐỊNH DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ; PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 5. Tên gọi, cách viết tên các dân tộc Việt Nam

1. Mỗi dân tộc có tên gọi riêng thể hiện bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống của dân tộc mình được nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận hoặc thừa nhận trong các văn bản pháp lý, giấy tờ cá nhân và thống kê dân số.

2. Tên mỗi dân tộc được thể hiện bằng tiếng Việt hoặc nguyên dạng chữ La-tinh để bảo đảm thống nhất sử dụng trong văn bản hành chính, khoa học, báo chí hiện đại.

3. Thủ tướng Chính phủ công bố tên gọi, cách viết tên các dân tộc Việt Nam.

Điều 6. Xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

1. Dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù được xác định theo giai đoạn 5 năm một lần để làm cơ sở cho việc hỗ trợ nguồn lực, thực hiện các chính sách dân tộc, bao gồm:

a) Ưu tiên, tập trung hỗ trợ nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các chính sách bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc, phát triển dân số;

b) Thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội và các chính sách khác của Nhà nước phù hợp với điều kiện, đặc điểm và mức độ khó khăn của từng dân tộc.

2. Việc xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 -2030 được thực hiện theo quy định của Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030.

Điều 7. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn); xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã); tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là tỉnh) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định.

2. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được phân định theo giai đoạn 5 năm một lần để xác định đối tượng, địa bàn ưu tiên tập trung đầu tư và áp dụng các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách khác của Nhà nước và bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Theo trình độ phát triển gắn với điều kiện địa lý tự nhiên, hạ tầng, mức độ phát triển kinh tế của địa phương;

b) Phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, địa phương.

3. Việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 -2030 được thực hiện theo quy định của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 8. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số

1. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số bao gồm:

a) Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam được tổ chức định kỳ 10 năm một lần, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

b) Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã được tổ chức định kỳ 05 năm một lần, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số để thực hiện các nội dung sau:

a) Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc trong giai đoạn trước;

b) Biểu dương, tôn vinh các tập thể, cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số;

c) Xây dựng phương hướng, nhiệm vụ tiếp tục thực hiện chiến lược công tác dân tộc, chính sách dân tộc trong giai đoạn mới.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì trình cấp có thẩm quyền tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam và hướng dẫn tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã.

Chương III

BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

Điều 9. Về đầu tư và phát triển bền vững

1. Nguồn lực tài chính

a) Nguồn lực đầu tư, phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thực hiện chính sách dân tộc được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách; nguồn vốn của các chương trình, dự án, đề án; nguồn vốn tín dụng; nguồn lực của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác;

b) Việc bố trí, huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực phải bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, công khai, minh bạch, phù hợp với mức độ khó khăn, đặc thù của từng địa bàn, từng nhóm dân tộc và có sự tham gia, giám sát của cộng đồng dân cư thụ hưởng;

c) Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, địa phương ban hành chính sách đặc thù để thực hiện chính sách dân tộc phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm ngân sách, nguồn lực kinh phí để thực hiện chính sách đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bao gồm:

a) Các chương trình, dự án, đề án trọng tâm, trọng điểm để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo;

b) Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng thiết yếu, hạ tầng số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự;

c) Các chương trình, dự án phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chính sách phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống các dân tộc, bao gồm:

a) Thực hiện quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt và sản xuất của đồng bào;

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế bền vững, giảm nghèo, tạo việc làm, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, ngành nghề; khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP;

c) Hỗ trợ người dân tộc thiểu số tiếp cận tín dụng chính sách; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt, tư liệu sản xuất, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ cao, nâng cao thu nhập và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số;

d) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định;

đ) Thực hiện các chính sách khác theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích sự đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân để thực hiện các chính sách đầu tư, phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Việc quản lý, sử dụng các đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số

1. Ưu tiên trong tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ là người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cán bộ nữ, cán bộ trẻ.

2. Thực hiện bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số:

a) Bảo đảm cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tương ứng với tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong tổng số dân của tỉnh, phù hợp với vị trí việc làm, nhu cầu nguồn nhân lực, cơ cấu của các thành phần dân tộc thiểu số và đặc thù của địa phương;

b) Ưu tiên bố trí công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tại địa bàn có đông đồng bào dân tộc sinh sống phù hợp với tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ;

c) Bảo đảm cơ cấu hợp lý cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số giữ các chức danh, chức vụ lãnh đạo quản lý. Ưu tiên quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp là người dân tộc thiểu số khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

3. Nghiên cứu, xây dựng và thực hiện chế độ đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

Điều 11. Về phát triển giáo dục và đào tạo

1. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng, nâng cao chất lượng giáo dục để thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác, giữa các nhóm dân cư.

2. Đầu tư xây dựng hệ thống trường dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú; hoàn thành xây dựng mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng khó khăn và biên giới.

3. Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông phù hợp với nhu cầu của người học, điều kiện thực tế của từng địa phương để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

4. Thực hiện chế độ cử tuyển vào trung cấp, cao đẳng, đại học đối với học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; mở rộng quy mô tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học.

5. Thực hiện chính sách hỗ trợ xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, đào tạo; bồi dưỡng đội ngũ trí thức và cán bộ là người dân tộc thiểu số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và huy động các nguồn lực để nâng cao hiệu

quả công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Cấp học bổng chính sách cho học sinh, sinh viên cử tuyển, học sinh dự bị đại học, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

7. Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí cho người học là người dân tộc thiểu số, người học thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới. Hỗ trợ việc dạy và học tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và chính sách tín dụng giáo dục theo quy định.

8. Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo chất lượng cao cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn đào tạo với việc làm, sinh kế và nhu cầu sử dụng lao động.

9. Thực hiện chính sách ưu đãi đặc thù, chế độ công tác có thời hạn, thu hút nhà giáo tham gia giảng dạy, giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

Điều 12. Về y tế, dân số

1. Thực hiện chính sách đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế đối với:

- a) Người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình nghèo;
- b) Người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình cận nghèo đang cư trú tại xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- c) Người dân tộc thiểu số đang cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
- d) Người đang cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, đặc khu.

2. Thực hiện chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

3. Thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính khi sinh con, khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh đối với phụ nữ là người dân tộc thiểu số; thực hiện chính sách, chế độ cho cộng tác viên dân số theo quy định của pháp luật về dân số.

4. Thực hiện các chính sách ưu tiên, hỗ trợ, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tại xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

5. Thực hiện các chính sách nâng cao chất lượng dân số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm:

a) Thực hiện chính sách tiêm chủng đối với người dân sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phòng bệnh;

b) Ưu tiên, bảo đảm đầy đủ vắc xin, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tiêm chủng, tổ chức tiêm chủng lưu động tại địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới;

c) Thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện tình trạng dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi là người dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 05 tuổi sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

d) Ưu tiên phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời; bảo đảm tiếp cận các dịch vụ tư vấn, theo dõi tăng trưởng, bổ sung vi chất dinh dưỡng và các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu theo quy định của pháp luật;

đ) Đẩy mạnh tuyên truyền, truyền thông, tư vấn, vận động nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

6. Thực hiện các chính sách y tế tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bao gồm:

a) Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở y tế tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng khó khăn trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe;

b) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa lực lượng y tế của lực lượng vũ trang và mạng lưới y tế công cộng trong thực hiện chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và xử lý các tình huống khẩn cấp;

c) Thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật;

d) Hỗ trợ việc bảo tồn, khai thác, sử dụng bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền, khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền của đồng bào các dân tộc thiểu số đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

đ) Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các cơ sở y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

Điều 13. Về bảo tồn và phát triển văn hóa

1. Hỗ trợ việc sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, nghiên cứu, bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

2. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của 54 dân tộc; ưu tiên bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; giá trị di sản văn hóa

thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giá trị di sản văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số rất ít người.

3. Bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc, đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một. Các dân tộc có trách nhiệm gìn giữ văn hóa truyền thống, tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

4. Xây dựng, thực hiện các chương trình để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; hỗ trợ việc đầu tư, giữ gìn, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng, di tích trong danh mục kiểm kê di tích, di sản văn hóa phi vật thể trong danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.

5. Đồng bào dân tộc thiểu số được ưu đãi, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa; hỗ trợ xây dựng, khai thác sử dụng có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Bảo tồn, phát huy các lễ hội truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc, định kỳ tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc theo từng khu vực hoặc từng dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống và nguyện vọng của cộng đồng dân tộc thiểu số.

7. Hỗ trợ các chủ thể văn hóa tham gia các hoạt động phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. Hỗ trợ hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với phát triển du lịch cộng đồng bảo đảm sự tham gia và thụ hưởng của cộng đồng dân tộc thiểu số.

8. Hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

9. Xây dựng, bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn, sóc truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

10. Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong bảo tồn, lưu giữ, số hóa, tư liệu hóa về di sản văn hóa, tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số; quảng bá và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; phát triển văn hóa số gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

Điều 14. Về phát triển thể dục, thể thao

1. Bảo tồn, phát triển, phát huy giá trị các môn thể dục, thể thao truyền thống của các dân tộc. Định kỳ hàng năm tổ chức các giải thi đấu các môn thể thao truyền thống của các dân tộc ở cấp địa phương và quốc gia.

2. Phát triển thể thao dân tộc trong trường học.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác và phát triển các môn thể thao dân tộc, chú trọng các loại hình thể thao của các dân tộc thiểu số.

Phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao từ các môn thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại cơ sở công lập đối với người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Ưu tiên đầu tư phát triển thể dục, thể thao ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu luyện tập và thi đấu; xây dựng các thiết chế, ưu tiên bố trí đất phát triển hạ tầng phục vụ phát triển thể dục, thể thao tại các trường học, xã, phường trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất.

Điều 15. Về phát triển du lịch

1. Phát triển du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng du lịch cộng đồng, xanh, sinh thái bền vững, gắn với bảo tồn thiên nhiên, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc.

2. Phát triển du lịch trải nghiệm, hình thành các tuyến sản phẩm du lịch và dịch vụ đặc sắc, đặc thù.

3. Xây dựng sản phẩm du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc trưng; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

4. Đẩy mạnh truyền thông và quảng bá, phát triển thương hiệu, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng xanh, bền vững.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển du lịch cộng đồng; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số; bảo tồn nghề truyền thống gắn với phát triển sản phẩm du lịch.

Điều 16. Về thông tin, truyền thông

1. Hỗ trợ, thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã, thôn.

2. Đầu tư, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm phát triển hạ tầng số, phủ sóng internet băng thông rộng đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền để cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với khả năng tiếp cận thông tin của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới.

4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư để hiện đại hóa hệ thống truyền thanh cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

5. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin tình hình công tác dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

6. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

8. Tăng cường và nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở.

Điều 17. Về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và trợ giúp pháp lý

1. Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số rất ít người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

2. Người dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được ưu tiên hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật.

3. Tập huấn, tăng cường năng lực cho già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo để phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật và nâng cao ý thức thượng tôn pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Xây dựng, tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho đội ngũ người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp viên pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên trợ giúp pháp lý, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên ở cơ sở tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối tượng là người dân tộc thiểu số, người biết tiếng dân tộc thiểu số.

5. Phát triển các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý phù hợp với nhu cầu, lứa tuổi, nhận thức, trình độ và truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của từng dân tộc.

Điều 18. Về bảo vệ môi trường, sinh thái

1. Nghiên cứu xây dựng, tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, sinh thái để thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi dân tộc.

2. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sinh thái ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Ưu tiên đầu tư các hoạt động bảo vệ môi trường, cải tạo và phục hồi hệ sinh thái vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện cơ chế, chính sách cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái dưới tán rừng gắn với sự tham gia, hỗ trợ việc làm, sinh kế, chia sẻ lợi ích của cộng đồng dân tộc thiểu số.

4. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nâng cao nhận thức, tham gia hoạt động bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng hoạt động sinh học, kinh tế tuần hoàn.

5. Tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt và sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân và phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Tổ chức công khai, lấy ý kiến cộng đồng dân cư đối với việc thực hiện dự án đầu tư, quy hoạch, xây dựng có ảnh hưởng đến đất đai, môi trường, hệ sinh thái và đời sống đồng bào dân tộc thiểu số.

7. Tổ chức tái định cư, bảo đảm điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số ổn định đời sống, sản xuất, định canh, định cư khi bị di dời, tái định cư.

Điều 19. Về quốc phòng, an ninh

1. Ưu tiên đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh.

2. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quản lý, chia sẻ dữ liệu, bảo vệ an toàn thông tin, an ninh mạng gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Xây dựng, củng cố và phát triển khối đại đoàn kết giữa lực lượng vũ trang với chính quyền và nhân dân; phát huy vai trò của đồng bào các dân tộc ở vùng biên giới, hải đảo trong quản lý, bảo vệ chủ quyền, đường biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật.

5. Thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế khu vực biên giới; tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước láng giềng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Chương IV QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 20. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc

1. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, cơ chế đặc thù thực hiện chính sách dân tộc, các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với đối tượng, địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Theo dõi, nắm tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng biên giới giáp với các nước bạn.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; xử lý vi phạm pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo quy định. Sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, chiến lược công tác dân tộc, chương trình, dự án, đề án ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Thực hiện ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc; xây dựng, quản lý, khai thác, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về dân tộc, về vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định.

5. Tổ chức hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc theo quy định.

6. Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc; thực hiện phân cấp, phân quyền có hiệu quả trong lĩnh vực công tác dân tộc.

7. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

8. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống cơ quan nhà nước, nhất là trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc.

9. Thẩm định, tham gia thẩm định đối với chương trình, chính sách, đề án, dự án liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cộng đồng các dân tộc thiểu số.

10. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

11. Kịp thời biểu dương, tôn vinh, khen thưởng, động viên người có uy tín tiêu biểu, doanh nhân, nhà khoa học, người có nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong cộng

đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

12. Phối hợp triển khai xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các tỉnh biên giới Việt Nam với các địa phương của nước bạn.

Điều 21. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác dân tộc.
2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong phạm vi cả nước.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn theo quy định của pháp luật.
5. Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc được tổ chức ở cấp tỉnh và cấp xã.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng kết thi hành Nghị định này.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành Tiêu chí cụ thể và cách thức thực hiện phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tiêu chí xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù trước ngày 31 tháng 12 năm cuối mỗi giai đoạn để áp dụng cho giai đoạn tiếp theo.
3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền về:
 - a) Lựa chọn, công nhận, chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách đối với một số tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số;
 - b) Công bố tên gọi, cách viết tên các dân tộc Việt Nam;
 - c) Tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam.
4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại Điều 8 Nghị định này; tổ chức thực hiện các chính sách vinh danh, tôn vinh, biểu dương và hỗ trợ

đối với người có uy tín, nhân sĩ, trí thức, gia đình tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương hướng dẫn rà soát và phê duyệt danh sách các dân tộc thiểu số rất ít người; hướng dẫn rà soát, vận động xóa bỏ tập quán, hủ tục trái với quy định của pháp luật; quản lý, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; theo dõi, nắm tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chăm lo, săn sóc đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Chủ trì dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc theo quy định; giải thích chính sách, pháp luật về dân tộc, vận động việc thực hiện chính sách dân tộc và phối hợp giải quyết những vấn đề liên quan đến công tác dân tộc.

7. Chủ trì tổ chức thực hiện quy định tại khoản 3; chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm xây dựng, tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật cho đội ngũ người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; phát triển các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với đối tượng, địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối tượng là người dân tộc thiểu số, người biết tiếng dân tộc thiểu số theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 17 Nghị định này.

8. Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan bảo đảm yêu cầu về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

9. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa, giáo dục, y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc thẩm quyền được giao tại Nghị định này.

10. Chủ trì rà soát, đề xuất hoàn thiện chính sách đối với học sinh, sinh viên, thanh niên dân tộc thiểu số; tổ chức công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, phát triển dịch vụ, kết nối lao động bền vững trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

11. Chủ trì nghiên cứu, đề xuất và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ, bảo đảm an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bị ảnh hưởng trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

12. Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các tỉnh biên giới Việt Nam với các địa phương của nước bạn.

13. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan theo dõi, nắm bắt tình hình an ninh trật tự, đời sống đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng biên giới giáp với các nước bạn; chủ trì hoặc phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến giao thoa giữa chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo tại vùng biên giới.

14. Làm đầu mối điều phối, hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp và báo cáo về tình hình thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên phạm vi cả nước.

15. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, địa phương rà soát, đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất tổng hợp tình hình thực hiện Nghị định này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 23. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tổ chức thực hiện các nội dung liên quan quy định tại Nghị định này và giải quyết những vấn đề có liên quan đến công tác dân tộc thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao; lồng ghép các mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình công tác hằng năm và 05 năm của bộ, ngành mình.

2. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chương trình, dự án thuộc lĩnh vực công tác do bộ, ngành quản lý để áp dụng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến công tác dân tộc thuộc quyền quản lý.

4. Định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo về tình hình công tác dân tộc, kết quả thực hiện chính sách dân tộc thuộc lĩnh vực quản lý do bộ, ngành mình chủ trì gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm d, đ khoản 3 và khoản 4 Điều 9 Nghị định này;

b) Hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế từ ngân sách nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Nghị định này;

c) Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định này.

6. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện quy định về tạo việc làm tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định này;

b) Tổ chức thực hiện quy định tại Điều 10 Nghị định này; hướng dẫn cơ chế đặc thù cho địa phương có tỷ lệ người dân tộc thiểu số thấp nhưng cư trú tập trung tại một số xã, thôn đặc thù.

c) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định này.

7. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các quy định tại điểm c khoản 2, điểm a, b và c khoản 3 Điều 9 Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện quy định tại Điều 18 Nghị định này.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Điều 11 Nghị định này.

10. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại các Điều 13, Điều 14, Điều 15 và khoản 5 Điều 16 Nghị định này.

11. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định tại Điều 12 Nghị định này.

12. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16 Nghị định này;



b) Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổ chức thực hiện quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 16 Nghị định này.

13. Bộ Tư pháp chủ trì tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2; chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan, địa phương có liên quan đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ trợ giúp viên pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên trợ giúp pháp lý, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên ở cơ sở tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 17 Nghị định này.

14. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các quy định về khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Nghị định này; hướng dẫn cơ chế ưu đãi thương mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện quy định về thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu, tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước láng giềng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định này.

15. Các Bộ: Quốc phòng, Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Điều 19 Nghị định này.

16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các quy định về tín dụng chính sách xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định này; chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất theo các chương trình tín dụng đặc thù đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo quy định của pháp luật và của Nghị định này; chịu trách nhiệm trước Chính phủ về kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn.

2. Xác định chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với khả năng nguồn lực và điều kiện của địa phương trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm để tổ chức thực hiện.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các biện pháp thực hiện chính sách dân tộc đặc thù của địa phương theo quy định của pháp luật; ban hành theo thẩm quyền các quy định, chính sách dân tộc đặc thù của địa phương trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và khả năng cân đối ngân sách của địa phương. Thực hiện lồng ghép nguồn lực thực hiện các chính sách dân tộc, chương trình, dự án, đề án đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm việc lồng ghép không trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, nội dung và nguồn lực.

4. Thực hiện chế độ cử tuyển và xét tuyển, bố trí việc làm cho người học quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này theo quy định của pháp luật về cử tuyển.

5. Tổ chức thẩm định, phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã, phường khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Tổ chức rà soát, tổng hợp số liệu về dân tộc thiểu số rất ít người trên địa bàn gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo hướng dẫn.

6. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh làm đầu mối tham mưu, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp và đánh giá việc thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn; quyết định phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và phù hợp với khả năng, điều kiện thực tiễn của địa phương.

7. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác dân tộc trên địa bàn; theo dõi, nắm tình hình và giải quyết những vấn đề có liên quan đến công tác dân tộc trên địa bàn quản lý.

8. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn quản lý.

9. Tổ chức thực hiện các biện pháp, chính sách để nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn; bảo đảm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức rà soát, vận động xóa bỏ tập quán, hủ tục trái với quy định của pháp luật trên địa bàn.

11. Định kỳ 06 tháng, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình công tác dân tộc, kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương mình gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo quy định của pháp luật, của Nghị định này và theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.

3. Rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách dân tộc trên địa bàn; cập nhật, cung cấp thông tin, số liệu về đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền.

4. Tổ chức thực hiện và công khai các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn.

5. Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với phong tục, tập quán, ngôn ngữ của từng dân tộc; vận động xóa bỏ tập quán, hủ tục lạc hậu trái với quy định của pháp luật.

6. Phát huy vai trò của người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo trong tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chính sách dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc tại cơ sở.

7. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình công tác dân tộc, kết quả thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

Điều 26. Phối hợp thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc

Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, ngành liên quan:

1. Đề xuất, tham gia xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Giám sát, phản biện, tuyên truyền, vận động tham gia thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, phát huy quyền dân chủ của nhân dân góp phần hoàn thiện chính sách, tăng cường đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3. Phối hợp tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số, xây dựng, cung cấp thông tin và phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc và Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.
3. Điều 26 Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hoạt động phát sinh trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc và Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng